

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 213/CBTT-XNK

An Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Rạch giá, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: https://www.kigimex.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 05/03/2026 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình.



*Dương Thị Thanh Nguyệt*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 2.1.2./CV-XNK  
“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
tại báo cáo tài chính năm 2025”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2026

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Rạch giá, Tỉnh An Giang
- Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
- Website: [www.kigimex.com.vn](http://www.kigimex.com.vn)

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ tại báo cáo tài chính năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Chênh lệch Năm 2025/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.233.868.802	14.480.858.181	277%

Trong năm 2025 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định qua các năm, Công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý, theo dõi sát diễn biến thị trường để kịp thời nắm bắt cơ hội, có định hướng kinh doanh phù hợp, triển khai thực hiện tốt công tác thu mua, công tác bán hàng, kiểm soát tốt các khoản chi phí theo kế hoạch, từ đó Công ty đã đạt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được giao và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng so cùng kỳ 2024.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



**Dương Thị Thanh Nguyệt**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 44

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay đã sáp nhập và trở thành Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 22 ngày 06/01/2026.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 22 ngày 06/01/2026 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên

**BAN KIỂM SOÁT**

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Trần Công Lý	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Bà Dương Thị Thanh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Số: 71/2026/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, được lập ngày 12/01/2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026*

**Lê Thanh Tùng Lâm**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2026-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>487.920.895.644</b>	<b>853.900.016.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>63.000.304.273</b>	<b>22.096.855.325</b>
1. Tiền	111		33.000.304.273	22.096.855.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.572.523.330</b>	<b>258.633.275.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	77.306.306.134	258.082.778.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.445.289.197	704.341.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	262.774.683	288.002.276
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(441.846.684)	(441.846.684)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>233.170.838.952</b>	<b>525.106.170.194</b>
1. Hàng tồn kho	141		249.364.263.496	534.818.676.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.193.424.544)	(9.712.506.102)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111.177.229.089</b>	<b>48.063.715.383</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	903.561.845	1.756.461.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.273.547.244	46.307.134.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	120.000	120.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>169.719.261.019</b>	<b>182.431.144.099</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75.000.000</b>	<b>75.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	75.000.000	75.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>123.184.082.275</b>	<b>122.264.005.102</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	123.065.015.608	122.264.005.102
- Nguyên giá	222		480.341.015.482	464.335.338.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.275.999.874)	(342.071.333.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	119.066.667	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(933.333)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.356.388.307</b>	<b>2.153.188.307</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.356.388.307	2.153.188.307
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.103.790.437</b>	<b>57.938.950.690</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	45.103.790.437	57.938.950.690
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>657.640.156.663</b>	<b>1.036.331.160.628</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>383.137.514.645</b>	<b>771.229.517.139</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>379.695.214.645</b>	<b>769.379.417.139</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	99.494.322.997	19.218.399.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	34.081.350.872	6.912.098.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.946.267.924	7.325.080.790
4. Phải trả người lao động	314		18.499.352.232	10.603.939.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	25.509.371.893	19.989.653.148
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	113.752.489	614.028.500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	180.386.828.658	690.222.039.497
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.682.000.000	12.471.000.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.981.967.580	2.023.177.568
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.442.300.000</b>	<b>1.850.100.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	3.442.300.000	1.850.100.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>274.502.642.018</b>	<b>265.101.643.489</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>274.502.642.018</b>	<b>265.101.643.489</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.721.783.837	5.460.090.397
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.480.858.181	5.341.553.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	107.684.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.480.858.181	5.233.868.802
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>657.640.156.663</b>	<b>1.036.331.160.628</b>


An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Thanh Nguyệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.232.309.511.462	7.403.990.025.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	787.335.746	1.009.800.000
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10	6.1	<b>5.231.522.175.716</b>	<b>7.402.980.225.919</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.670.340.994.135	6.773.860.280.371
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>561.181.181.581</b>	<b>629.119.945.548</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	35.698.165.407	51.122.962.796
7. Chi phí tài chính	22	6.4	56.759.083.379	97.339.539.203
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.824.101.042	60.402.468.567
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	445.493.788.919	501.457.340.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	72.250.730.446	66.375.424.813
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>22.375.744.244</b>	<b>15.070.603.914</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	390.453.600	486.253.199
12. Chi phí khác	32	6.7	1.880.651.276	298.787.696
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40	6.7	<b>(1.490.197.676)</b>	<b>187.465.503</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	50		<b>20.885.546.568</b>	<b>15.258.069.417</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	6.404.688.387	10.024.200.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		<b>14.480.858.181</b>	<b>5.233.868.802</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.9	<b>569</b>	<b>181</b>

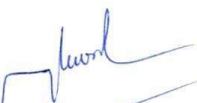
Người lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Chúc Hà



Trần Thị Diệp



Dương Thị Thanh Nguyệt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.885.546.568	15.258.069.417
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	15.205.599.397	15.160.067.909
- Các khoản dự phòng	03	10.691.918.442	(18.270.180.700)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	169.338.054	6.651.392.244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(116.237.595)	(149.161.036)
- Chi phí lãi vay	06	30.824.101.042	60.402.468.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.660.265.908	79.052.656.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	114.006.019.362	(82.018.938.652)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	285.454.412.800	(9.699.474.162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	120.780.760.748	(330.174.860.250)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.688.059.410	(1.881.215.136)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.272.510.851)	(60.149.107.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.783.535.733)	(8.713.694.598)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.550.000	20.900.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(660.654.900)	(1.544.484.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	568.890.366.744	(415.108.217.929)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.328.876.570)	(4.502.577.940)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.812.937	149.161.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.236.063.633)	(4.353.416.904)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.675.807.141.520	6.289.003.648.153
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.184.050.152.359)	(5.987.378.153.297)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.450.250.000)	(9.536.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(512.693.260.839)	292.089.244.856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	40.961.042.272	(127.372.389.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.096.855.325	149.461.474.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(57.593.324)	7.770.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 5.1	63.000.304.273	22.096.855.325


An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Đương Thị Thanh Nguyệt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HDTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay đã sáp nhập và trở thành Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 22 ngày 06/01/2026.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 22 ngày 06/01/2026 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM.

Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 275 người (tại ngày 31/12/2024 là 270 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng lúa;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty) - Kinh doanh củi trấu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, sương sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi,...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu./

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	25 Vũ Tông Phan, phường Bình Trung, thành phố Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa	44 đường Ngô Thời Nhiệm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Tập đoàn 4, Ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Tổ 1, Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Tổ 4, ấp Hòn Chông, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình	44 đường Ngô Thời Nhiệm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)*****Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính***

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2025.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

***Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản**

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

**Chi phí bảo hiểm**

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, (gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết);
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: Trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: Được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung ứng.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất ra, do vậy báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh lương thực, kinh doanh cá cơm, kinh doanh xăng dầu). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	362.451.000	548.935.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.637.853.273	21.547.920.325
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>63.000.304.273</b>	<b>22.096.855.325</b>

- (i) Khoản tương đương tiền là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang có kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Sikakroabea Co.Ltd	33.806.775.111	169.407.442.678
Three Hills Ghana Limited	-	22.408.875.553
Công ty Cổ phần Chế biến	-	36.396.914.375
Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	-	-
Louis Dreyfus Company Asia PTE Ltd	16.508.804.473	47.976.900
Olam Global Agri PTE Ltd	11.549.535.896	-
Các đối tượng khác	15.441.190.654	29.821.568.539
<b>Tổng (i)</b>	<b>77.306.306.134</b>	<b>258.082.778.045</b>

- (i) Trong đó, quyền đòi nợ bao gồm số dư nợ phải thu khách hàng của các khách hàng xuất khẩu tại ngày 31/12/2025 là 72.101.292.398 VND (tại ngày 31/12/2024 là 197.452.881.454 VND) và lợi ích từ các Hợp đồng bán gạo với khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 5.16).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Xây dựng Hân Phát Kiên Giang	-	356.878.253
Công ty Cổ phần Enco	246.418.200	-
Công ty TNHH MTV Phát Phước Thành	2.340.000.000	-
Trung tâm Xúc Tiến Thương Mại Nông Nghiệp	420.700.000	-
Các đối tượng khác	438.170.997	347.463.737
<b>Tổng</b>	<b>3.445.289.197</b>	<b>704.341.990</b>

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>262.774.683</b>	<b>(126.350.025)</b>	<b>288.002.276</b>	<b>(126.350.025)</b>
- Phải thu người lao động	113.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	149.774.683	(126.350.025)	288.002.276	(126.350.025)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.424.658	-	-	-
- Các khoản khác	126.350.025	(126.350.025)	288.002.276	(126.350.025)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>75.000.000</b>	<b>-</b>	<b>75.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược ký quỹ dài hạn	75.000.000	-	75.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>337.774.683</b>	<b>(126.350.025)</b>	<b>363.002.276</b>	<b>(126.350.025)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.5 Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	31/12/2025 (VND)			Thời gian quá hạn	01/01/2025 (VND)		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		<b>199.757.000</b>	-	<b>(199.757.000)</b>		<b>199.757.000</b>	-	<b>(199.757.000)</b>
Công ty TNHH Mỹ Nghi	Trên 3 năm	129.757.000	-	(129.757.000)	Trên 3 năm	129.757.000	-	(129.757.000)
- Nguyễn Ngọc Thảo								
Công ty TNHH Tâm Hùng	Trên 3 năm	70.000.000	-	(70.000.000)	Trên 3 năm	70.000.000	-	(70.000.000)
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>115.739.659</b>	-	<b>(115.739.659)</b>		<b>115.739.659</b>	-	<b>(115.739.659)</b>
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Duy Tân	Trên 3 năm	65.739.659	-	(65.739.659)	Trên 3 năm	65.739.659	-	(65.739.659)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
<b>Phải thu khác</b>		<b>126.350.025</b>	-	<b>(126.350.025)</b>		<b>126.350.025</b>	-	<b>(126.350.025)</b>
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	Trên 3 năm	51.385.725	-	(51.385.725)	Trên 3 năm	51.385.725	-	(51.385.725)
DNTN Mê Linh, An Giang	Trên 3 năm	40.808.300	-	(40.808.300)	Trên 3 năm	40.808.300	-	(40.808.300)
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	Trên 3 năm	34.156.000	-	(34.156.000)	Trên 3 năm	34.156.000	-	(34.156.000)
<b>Tổng</b>		<b>441.846.684</b>	-	<b>(441.846.684)</b>		<b>441.846.684</b>	-	<b>(441.846.684)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.727.314.815	-	4.131.353.482	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.508.707.940	(6.952.742.122)	68.963.353.520	(7.394.189.725)
Công cụ, dụng cụ	17.801.819.962	-	1.352.890.023	-
Thành phẩm	28.251.764.901	(1.541.974.028)	91.301.940.797	(2.306.973.340)
Hàng hóa	77.074.655.878	(7.698.708.394)	369.069.138.474	(11.343.037)
<b>Tổng</b>	<b>249.364.263.496</b>	<b>(16.193.424.544)</b>	<b>534.818.676.296</b>	<b>(9.712.506.102)</b>

Giá trị hàng tồn kho, bao gồm nguyên liệu chính, thành phẩm và hàng hóa, luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng tại ngày 31/12/2025 là 224.265.980.112 VND (tại ngày 01/01/2025: 523.564.645.215 VND). Chi tiết tại Thuyết minh số 5.16.

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>903.561.845</b>	<b>1.756.461.002</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	643.289.599	764.471.102
Chi phí sửa chữa tài sản	158.262.514	837.177.931
Chi phí bảo hiểm	-	58.900.533
Chi phí bốc xếp, dỡ hàng, gia công hàng chờ xuất	42.170.566	30.210.511
Chi phí trả trước khác	59.839.166	65.700.925
<b>b) Dài hạn</b>	<b>45.103.790.437</b>	<b>57.938.950.690</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	441.447.307	1.405.145.779
Chi phí sửa chữa tài sản	-	10.677.670.667
Chi phí bảo hiểm	102.880.406	93.319.616
Tiền thuê đất trả trước (i)	44.171.608.295	45.423.103.391
Chi phí trả trước khác	387.854.429	339.711.237
<b>Tổng</b>	<b>46.007.352.282</b>	<b>59.695.411.692</b>

- (i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh An Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại.

Tại ngày 31/12/2025, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 30.521.239.602 VND (tại ngày 01/01/2025: 43.865.976.020 VND). Chi tiết tại Thuyết minh số 5.16.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2025	227.794.301.937	155.689.578.779	78.197.553.520	1.082.150.830	1.571.753.846	464.335.338.912
Tăng trong năm	976.490.498	9.184.631.905	5.677.954.167	166.600.000	-	16.005.676.570
Mua trong năm	-	9.184.631.905	5.677.954.167	166.600.000	-	15.029.186.072
Xây dựng cơ bản hoàn thành	976.490.498	-	-	-	-	976.490.498
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	228.770.792.435	164.874.210.684	83.875.507.687	1.248.750.830	1.571.753.846	480.341.015.482
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2025	159.190.415.744	113.625.659.502	66.871.486.510	883.343.221	1.500.428.833	342.071.333.810
Tăng trong năm	5.812.375.562	6.918.968.985	2.398.194.007	54.358.978	20.768.532	15.204.666.064
Khấu hao trong năm	5.812.375.562	6.918.968.985	2.398.194.007	54.358.978	20.768.532	15.204.666.064
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	165.002.791.306	120.544.628.487	69.269.680.517	937.702.199	1.521.197.365	357.275.999.874
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2025	68.603.886.193	42.063.919.277	11.326.067.010	198.807.609	71.325.013	122.264.005.102
Tại ngày 31/12/2025	63.768.001.129	44.329.582.197	14.605.827.170	311.048.631	50.556.481	123.065.015.608

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 104.328.877.749 VND (tại ngày 01/01/2025: 95.934.132.817 VND).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 84.491.529.747 VND (tại ngày 01/01/2025: 90.072.274.698 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 19.202.698.267 VND (tại ngày 01/01/2025: 19.588.128.360 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	-
Tăng trong năm	120.000.000	120.000.000
Mua trong năm	120.000.000	120.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	120.000.000	120.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	-
Tăng trong năm	933.333	933.333
Khấu hao trong năm	933.333	933.333
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	933.333	933.333
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	119.066.667	119.066.667

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Mua sắm</b>	-	796.800.000
Mua tàu cá, hoán cải tàu cá	-	796.800.000
<b>b) Xây dựng cơ bản</b>	1.356.388.307	1.356.388.307
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm (i)	1.356.388.307	1.356.388.307
<b>Tổng</b>	1.356.388.307	2.153.188.307

- (i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Ngày 20/6/2024, Công ty đã gửi văn bản số 21/TTr-XNK-KTĐT đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại tỉnh Kiên Giang để đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án mở rộng sân phơi cá cơm, nhà ở công nhân năm 2024, đồng thời, Công ty đã thực hiện ước tính nghĩa vụ thuế dự kiến phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được phản hồi chính thức từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	-	-	714.694.400	714.694.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Thắng Lợi	-	-	2.830.000.000	2.830.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	-	-	2.654.509.000	2.654.509.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	-	-	11.668.640.500	11.668.640.500
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	-	1.198.899.020	1.198.899.020
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tân Trường Thịnh	15.483.760.686	15.483.760.686	-	-
Phải trả người bán khác	12.010.562.311	12.010.562.311	151.656.710	151.656.710
<b>Tổng</b>	<b>99.494.322.997</b>	<b>99.494.322.997</b>	<b>19.218.399.630</b>	<b>19.218.399.630</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.128.037.000</i>	<i>6.128.037.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Three Hills Ghana Limited	15.995.837.264	-
Zest (Fzc)	11.880.086.125	-
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	-	1.020.800.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	-	3.955.471.650
Đối tượng khác	6.205.427.483	1.935.827.294
<b>Tổng</b>	<b>34.081.350.872</b>	<b>6.912.098.944</b>
<i>Trong đó,</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.219.417.099</i>	<i>-</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2025
<b>Phải nộp</b>	<b>7.325.080.790</b>	<b>7.418.307.961</b>	<b>11.797.120.827</b>	<b>2.946.267.924</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.204.459.514	6.404.688.387	10.783.535.733	2.825.612.168
Thuế thu nhập cá nhân	120.621.276	514.284.811	514.250.331	120.655.756
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	486.334.763	486.334.763	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>120.000</b>	-	-	<b>120.000</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	120.000	-	-	120.000

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	146.637.991	595.047.800
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	20.784.242.510	18.517.891.193
Trích trước chi phí vận chuyển	4.186.886.840	-
Trích trước chi phí sửa chữa	26.487.404	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	365.117.148	876.714.155
<b>Tổng</b>	<b>25.509.371.893</b>	<b>19.989.653.148</b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác	113.752.489	614.028.500
<b>Tổng</b>	<b>113.752.489</b>	<b>614.028.500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Ghi chú	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>180.386.828.658</b>	<b>180.386.828.658</b>	<b>3.674.214.941.520</b>	<b>4.184.050.152.359</b>	<b>690.222.039.497</b>	<b>690.222.039.497</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>177.619.028.658</i>	<i>177.619.028.658</i>	<i>3.671.447.141.520</i>	<i>4.180.900.555.618</i>	<i>687.072.442.756</i>	<i>687.072.442.756</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang	-	-	745.605.073.560	805.035.361.420	59.430.287.860	59.430.287.860
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	59.643.928.000	59.643.928.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (i)	177.619.028.658	177.619.028.658	1.201.532.619.710	1.377.240.209.948	353.326.618.896	353.326.618.896
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	310.800.015.000	353.623.491.000	42.823.476.000	42.823.476.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	979.490.723.000	1.081.899.131.000	102.408.408.000	102.408.408.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	-	-	324.156.820.000	453.240.472.000	129.083.652.000	129.083.652.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	19.466.672.250	19.466.672.250	-	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - CN Cần Thơ	-	-	1.723.150.000	1.723.150.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	3.231.000.000	3.231.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Kiên Giang	-	-	25.797.140.000	25.797.140.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.767.800.000</i>	<i>2.767.800.000</i>	<i>2.767.800.000</i>	<i>3.149.596.741</i>	<i>3.149.596.741</i>	<i>3.149.596.741</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (ii)	2.767.800.000	2.767.800.000	2.767.800.000	3.149.596.741	3.149.596.741	3.149.596.741

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Ghi chú	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản vay ngắn hạn (trung trước chuyển sang)	180.386.828.658	180.386.828.658	3.674.214.941.520	4.184.050.152.359	690.222.039.497	690.222.039.497
b) Vay dài hạn	3.442.300.000	3.442.300.000	4.360.000.000	2.767.800.000	1.850.100.000	1.850.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (ii)	3.442.300.000	3.442.300.000	4.360.000.000	2.767.800.000	1.850.100.000	1.850.100.000
<b>Tổng</b>	<b>183.829.128.658</b>	<b>183.829.128.658</b>	<b>3.678.574.941.520</b>	<b>4.186.817.952.359</b>	<b>692.072.139.497</b>	<b>692.072.139.497</b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (“BIDV Phú Quốc”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/679501/HĐTD ngày 19/8/2025 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức cấp tín dụng : 400.000.000.000 VND;  
 Thời hạn hiệu lực : 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không quá ngày 15/8/2026;  
 Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
 Lãi suất : Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Phú Quốc;  
 Hình thức đảm bảo tiền vay : Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (“BIDV Phú Quốc”) theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau:

*Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023:*

Số tiền vay : 800.000.000 VND;  
Mục đích vay : Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;  
Thời hạn vay : 36 tháng;  
Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn : 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 5% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;  
Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;  
Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;  
Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;  
Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

*Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023:*

Số tiền vay : 1.200.000.000 VND;  
Mục đích vay : Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;  
Thời hạn vay : 36 tháng;  
Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn : 8,3%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 4,7% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;  
Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;  
Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;  
Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;  
Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/679501/HĐTD ngày 01/7/2024:*

- Số tiền vay : 2.142.000.000 VND;
- Mục đích vay : Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn: 8,5%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BDV + Margin tối thiểu 4,4%, được điều chỉnh 06 tháng 1 lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;
- Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

*Hợp đồng tín dụng số 02/2025/679501/HĐTD ngày 20/10/2025:*

- Số tiền vay : 4.360.000.000 VND;
- Mục đích vay : Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn: 8,5%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BDV + Margin tối thiểu 2,9%, được điều chỉnh 06 tháng 1 lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;
- Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Tại ngày 31/12/2025, tổng số dư nợ vay trung dài hạn tại BIDV Phú Quốc là 6.210.100.000 VND, trong đó, các khoản nợ vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tiếp theo tính tại ngày 31/12/2025 là 2.767.800.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>4.209.733.538</b>	<b>12.543.773.009</b>	<b>271.053.506.547</b>
Lãi trong năm trước	-	-	5.233.868.802	5.233.868.802
Chia cổ tức	-	-	(9.536.250.000)	(9.536.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.250.356.859	(1.250.356.859)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.250.356.860)	(1.250.356.860)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(299.125.000)	(299.125.000)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>5.460.090.397</b>	<b>5.341.553.092</b>	<b>265.101.643.489</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>5.460.090.397</b>	<b>5.341.553.092</b>	<b>265.101.643.489</b>
Lãi trong năm nay	-	-	14.480.858.181	14.480.858.181
Chia cổ tức (i)	-	-	(4.450.250.000)	(4.450.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	261.693.440	(261.693.440)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(523.386.880)	(523.386.880)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(78.508.032)	(78.508.032)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(27.714.740)	(27.714.740)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>5.721.783.837</b>	<b>14.480.858.181</b>	<b>274.502.642.018</b>

(i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 60/NQ-XNK-DHĐCĐ ngày 15/5/2025, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý: 1,5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 78.508.032 VND;
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 261.693.440 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: tổng cộng 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương 523.386.880 VND;
- Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 0,5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 27.714.740 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 1,75% trên vốn điều lệ (175 VND/cổ phần), tương đương 4.450.250.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	211.848.000.000	211.848.000.000
Các cổ đông khác	42.452.000.000	42.452.000.000
<b>Tổng</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>254.300.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>4.450.250.000</b>	<b>9.536.250.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.721.783.837	5.460.090.397
<b>Tổng</b>	<b>5.721.783.837</b>	<b>5.460.090.397</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán****a. Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký kết các Hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa là 50 năm. Trong đó bao gồm:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê: Để sử dụng làm trụ sở làm việc, nhà để xe với tổng diện tích là 867,7 m<sup>2</sup>;
- Thuê đất trả tiền hàng năm: Để sử dụng làm cơ sở chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến cá cơm xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu với tổng diện tích là 299.032,2 m<sup>2</sup>.

**b. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Theo giá trị nguyên tệ</b>		
USD	899.714,61	221.251,88
EUR	44,18	98,91
<b>Theo giá trị tương đương VND</b>	<b>23.540.183.059</b>	<b>5.797.118.289</b>
USD	23.538.836.850	5.794.530.408
EUR	1.346.209	2.587.881

**c. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số nợ đã xóa		Thời điểm xóa nợ
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.693.281	12.735.935	Năm 2016
Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000	Năm 2016
Trần Thanh Đình - XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	Năm 2019
DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	Năm 2019
Trần Quốc Đoàn	168.738.419	168.738.419	Năm 2019
Trung tâm tư vấn Dịch vụ Xây dựng huyện Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	Năm 2019
KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	4.482.637.600	4.482.637.600	Năm 2019
KUO Corp - Phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	285.485.437	285.485.437	Năm 2019
Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	17.900.000	Năm 2019
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>6.028.307.457</b>	<b>6.028.350.111</b>	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản nợ phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng không còn tài sản để thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	5.229.826.279.699	7.399.896.019.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.765.488.763	1.191.818.316
Doanh thu khác	717.743.000	2.902.188.405
<b>Tổng</b>	<b>5.232.309.511.462</b>	<b>7.403.990.025.919</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	787.335.746	1.009.800.000
<b>Tổng</b>	<b>787.335.746</b>	<b>1.009.800.000</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	5.229.038.943.953	7.398.886.219.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.765.488.763	1.191.818.316
Doanh thu khác	717.743.000	2.902.188.405
<b>Tổng</b>	<b>5.231.522.175.716</b>	<b>7.402.980.225.919</b>
<i>Trong đó,</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>94.406.227.124</i>	<i>411.499.206.645</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	4.661.746.647.199	6.793.824.029.264
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.113.428.494	3.259.827.807
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	6.480.918.442	(23.223.576.700)
<b>Tổng</b>	<b>4.670.340.994.135</b>	<b>6.773.860.280.371</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	116.237.595	149.161.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.581.927.812	50.973.801.760
<b>Tổng</b>	<b>35.698.165.407</b>	<b>51.122.962.796</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	30.824.101.042	60.402.468.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.765.644.283	30.285.678.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	169.338.054	6.651.392.244
<b>Tổng</b>	<b>56.759.083.379</b>	<b>97.339.539.203</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	1.568.086.527	1.600.025.507
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và bao bì	203.141.562.014	202.227.547.397
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.000.000	5.368.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.513.481	593.445.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.980.241.803	289.160.632.247
Chi phí bằng tiền khác	9.382.385.094	7.870.321.813
<b>Tổng</b>	<b>445.493.788.919</b>	<b>501.457.340.414</b>

Trong đó,

*Chi phí bán hàng với các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

129.401.660

1.611.009.595

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.283.926.006	26.155.987.167
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	2.259.614.668	1.817.251.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.275.043.640	1.731.183.903
Thuế phí và lệ phí	82.800.977	95.331.389
Chi phí dự phòng	4.211.000.000	8.585.721.946
- Trích lập chi phí văn phòng sửa chữa định kỳ	3.230.000.000	2.870.000.000
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(17.604.000)
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng quỹ tiền lương	981.000.000	5.733.325.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.557.816.807	7.402.039.417
Chi phí bằng tiền khác	19.580.528.348	20.587.909.428
<b>Tổng</b>	<b>72.250.730.446</b>	<b>66.375.424.813</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.7 Lợi nhuận khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản phạt, bồi thường hợp đồng kinh tế nhận được	50.000.000	-
Các khoản khác	340.453.600	486.253.199
<b>Tổng</b>	<b>390.453.600</b>	<b>486.253.199</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí bồi thường tổn thất của hợp đồng kinh tế	1.092.468.100	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	153.072.623	155.663.475
Phí lưu kho, lưu bãi, xử lý chứng từ	-	99.200.000
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	547.490.918	
Các khoản khác	87.619.635	43.924.221
<b>Tổng</b>	<b>1.880.651.276</b>	<b>298.787.696</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(1.490.197.676)</b>	<b>187.465.503</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, trong đó:</b>	<b>20.885.546.568</b>	<b>15.258.069.417</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>11.137.930.642</i>	<i>34.353.927.949</i>
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền nộp chậm</i>	<i>700.563.541</i>	<i>117.494.883</i>
<i>Tiền thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	<i>264.000.000</i>	<i>247.500.000</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi đối với phần vượt trên 1,6 tỷ VND</i>	<i>79.106.868</i>	<i>79.106.868</i>
<i>Chi phí lãi vay thuần không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025</i>	<i>9.845.652.792</i>	<i>32.732.665.196</i>
<i>Lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	<i>169.373.330</i>	<i>29.638.983</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>79.234.111</i>	<i>1.147.522.019</i>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(35.276)</b>	<b>(524.778.739)</b>
<i>Lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	<i>(35.276)</i>	<i>(359.778.739)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	<i>-</i>	<i>(165.000.000)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>32.023.441.934</b>	<b>49.087.218.627</b>
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>32.023.441.934</b>	<b>49.087.218.627</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm</i>	<i>6.404.688.387</i>	<i>9.817.443.725</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	<i>-</i>	<i>206.756.890</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu theo Quyết định số 353/QĐ-VPHC ngày 16/12/2024</i>	<i>-</i>	<i>206.756.890</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.404.688.387</b>	<b>10.024.200.615</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.480.858.181	5.233.868.802
Các khoản điều chỉnh	-	(629.609.652)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(601.894.912)
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(27.714.740)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	14.480.858.181	4.604.259.150
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)</b>	<b>569</b>	<b>181</b>

- (i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.
- (ii) Công ty xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội thay đổi theo kết quả phân chia lợi nhuận năm 2024, được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 60/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2025. Số liệu cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.233.868.802	5.233.868.802	-
Các khoản điều chỉnh	-	(629.609.652)	(629.609.652)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(601.894.912)	(601.894.912)
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(27.714.740)	(27.714.740)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	5.233.868.802	4.604.259.150	(629.609.652)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>206</b>	<b>181</b>	<b>(25)</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.379.049.845.088	2.851.623.972.358
Chi phí kinh doanh hàng hóa thương mại	2.371.192.067.827	4.167.112.758.221
Chi phí nhân công	61.571.918.979	45.761.295.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.457.094.493	16.411.563.005
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	981.000.000	5.715.721.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.439.523.843	315.031.848.619
Chi phí khác bằng tiền	29.862.968.932	29.473.041.640
<b>Tổng</b>	<b>5.118.554.419.162</b>	<b>7.431.130.201.286</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ
4	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ
5	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác tại Công ty và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này	Ảnh hưởng đáng kể

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác	Các khoản thù lao, lương, thưởng, và thu nhập khác	3.529.554.700	2.942.229.200

Chi tiết như sau:

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	144.000.000	120.000.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	120.000.000	108.000.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	96.000.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	120.000.000	84.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên HĐQT (Đến ngày 15/4/2024)		24.500.000
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 15/4/2024)	120.000.000	59.500.000
Ông Trần Công Lý	Thư ký Công ty (Đến ngày 06/5/2024)		16.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tiến	Thư ký Công ty (Từ ngày 06/5/2024)	60.000.000	32.000.000
<b>Tổng</b>		<b>684.000.000</b>	<b>540.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)***Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 15/4/2024)		14.000.000
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	113.154.400	48.000.000
Ông Trần Công Lý	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 15/4/2024)	90.000.000	34.000.000
<b>Tổng</b>		<b>203.154.400</b>	<b>96.000.000</b>

*Tiền lương của từng Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	174.672.800	234.788.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT		54.340.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	118.282.700	130.603.200
Ông Đặng Quốc Việt	Nguyên Thành viên HĐQT		
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	528.889.100	501.814.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực kiêm Tổng Giám đốc	815.241.000	688.176.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	534.677.700	501.814.000
Ông Nguyễn Mai Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	470.637.000	194.694.000
<b>Tổng</b>		<b>2.642.400.300</b>	<b>2.306.229.200</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b><u>Bán hàng</u></b>			<b>94.406.227.124</b>	<b>411.499.206.645</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Bán hàng ủy thác	10.141.266.860	276.827.966.100
		Bán hàng hóa	84.264.960.264	134.670.786.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	454.545
<b><u>Mua hàng</u></b>			<b>208.383.093.945</b>	<b>63.092.023.875</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	197.043.343.945	50.039.094.875
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Mua tài sản cố định	8.134.830.000	1.578.310.000
		Mua công cụ dụng cụ	215.750.000	3.163.415.000
		Chi phí sửa chữa tài sản	2.989.170.000	4.935.664.000
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	405.540.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	2.970.000.000
<b><u>Mua dịch vụ</u></b>			<b>129.401.660</b>	<b>1.611.009.595</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Phí giao nhận, ủy thác, phí làm hàng	87.734.996	1.569.342.931
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Dịch vụ khác	41.666.664	41.666.664

**c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b><u>Người mua trả tiền ngắn hạn</u></b>		<b>2.219.417.099</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	2.219.417.099	-
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>		<b>6.128.037.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	1.424.037.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	4.704.000.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2025*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
<b>Tài sản bộ phận</b>				
Tài sản cố định	106.322.637.529	4.017.109.240	12.844.335.506	123.184.082.275
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	75.496.581.595	5.205.013.736	50.000.000	80.751.595.331
Hàng tồn kho	223.295.366.115	5.284.843.992	4.590.628.845	233.170.838.952
Tài sản không thể phân bổ				219.177.251.798
<b>Tổng</b>				<b>657.640.156.663</b>
<b>Nợ bộ phận</b>				
Các khoản phải trả	158.758.474.011	292.550.000	34.021.751	159.085.045.762
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				183.829.128.658
Nợ phải trả không phân bổ				40.223.340.225
<b>Tổng</b>				<b>383.137.514.645</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	7.037.166.782.681	341.765.403.856	24.048.039.382	7.402.980.225.919
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(6.423.297.378.692)	(329.579.714.235)	(20.983.187.444)	(6.773.860.280.371)
<b>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>613.869.403.989</b>	<b>12.185.689.621</b>	<b>3.064.851.938</b>	<b>629.119.945.548</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	51.115.373.143	1.136.845	6.452.808	51.122.962.796
Chi phí tài chính	(96.320.557.634)	(593.823.476)	(425.158.093)	(97.339.539.203)
Chi phí bán hàng	(495.427.490.449)	(4.888.490.090)	(1.141.359.875)	(501.457.340.414)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(59.841.790.750)	(5.093.129.000)	(1.440.505.063)	(66.375.424.813)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>13.394.938.299</b>	<b>1.611.383.900</b>	<b>64.281.715</b>	<b>15.070.603.914</b>

*Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong năm để mua tài sản cố định	3.517.777.940	188.000.000	-	3.705.777.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.456.051.080	943.268.081	760.748.748	15.160.067.909
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.023.734.898	360.368.392	815.250.917	8.199.354.207

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá  
tỉnh An Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2024*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
<i>Tài sản bộ phận</i>				
Tài sản cố định	107.890.770.782	4.748.050.265	9.625.184.055	122.264.005.102
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.153.188.307	2.153.188.307
Các khoản phải thu	247.091.218.593	10.735.891.292	960.010.150	258.787.120.035
Hàng tồn kho	508.760.235.199	6.302.068.394	10.043.866.601	525.106.170.194
Tài sản không thể phân bổ				128.020.676.990
<b>Tổng</b>				<b>1.036.331.160.628</b>
<i>Nợ bộ phận</i>				
Các khoản phải trả	45.726.737.742	369.010.000	24.403.980	46.120.151.722
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				692.072.139.497
Nợ phải trả không phân bổ				33.037.225.920
<b>Tổng</b>				<b>771.229.517.139</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)***Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	4.113.141.995.812	1.118.380.179.904	5.231.522.175.716

*Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	5.640.104.850.609	1.762.875.375.310	7.402.980.225.919

**7.3 Thông tin so sánh**

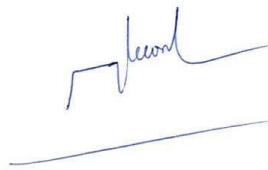
Thông tin so sánh là số liệu và các Thuyết minh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

  
 Dương Thị Thanh Nguyệt